



qián

前

front, forward, ahead, before

Common Words

yǒng wǎng zhí qián

勇往直前

forge ahead courageously / march fo...

qián miàn

前面

front

miàn qián

面前

in front of

Trace each stroke, then write the character on your own.

前

前

削

前

前

前

前

前

前

前

前

前